

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI HÀ NỘI

Báo cáo Tài chính hợp nhất cho năm tài chính

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

đã kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI HÀ NỘI

Tầng 7, Tòa nhà Ocean Park, Số 1, Đường Duy Anh, Hà Nội

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KẾ TOÁN	05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ẨM SỰ KẾ TOÁN	06 - 29
Bảng Cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 29

CÔNG TY C PH N HÀNG H I HÀ N I

T ng 7, Tòa nhà Ocean Park, S 1, ào Duy Anh, Hà N i

BÁO CÁO C A BAN GIÁM C

Ban Giám c Công ty C ph n Hàng H i Hà N i (sau ây g i t t là “Công ty”) trình bày Báo cáo c a mình và Báo cáo Tài chính h p nh t c a Công ty cho n m tài chính k t thúc ngày 31/12/2009.

CÔNG TY

Công ty C ph n Hàng H i Hà N i tên giao d ch là HANOI MARITIME HOLDING COMPANY c thành l p theo gi y phép s 3829/GP- UB c a UBND Thành ph Hà N i c p ngày 17 tháng 11 n m 1998.

Công ty ho t ng theo Gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh s 056428, ng ký l n u ngày 19/11/1998, ng ký thay i ngày 01/12/2009 do S K ho ch và ư t Thành ph Hà N i c p.

Tr s chính c a Công ty t i T ng 7, Tòa nhà Ocean Park, S 1 ào Duy Anh, Hà N i.

V n i u l c a Công ty là: 135.555.140.000 VN .

Theo Gi y ng ký kinh doanh s 056428 (ng ký l n u ngày 19/11/1998, ng ký thay i ngày 01/12/2009) do S K ho ch và ư t Thành ph Hà N i c p, ngành ngh ho t ng kinh doanh c a Công ty là:

- D ch v cho thuê v n phòng và khu siêu th ;
- V n t i ng th y, ng b ;
- D ch v giao nh n kho v n t i hàng hóa;
- Buôn bán, s n xu t t li u s n xu t, t li u tiêu dùng;
- i lý mua, i lý bán, ký g i hàng hóa; lai d t tàu bi n;
- B c x p hàng hóa và container;
- Xây d ng công trình giao thông;
- i lý hàng h i;
- Khai thác c ng và kinh doanh bãi container;
- Kinh doanh v n t i a ph ng th c;
- Khai thu h i quan.

Công ty có các công ty con sau:

Tên	a ch
Công ty TNHH MTV Qu n lý và Kinh doanh ư t B t ng s n Hà N i	T ng 3, Tòa nhà Ocean Park, S 1, ào Duy Anh, Hà N i
Công ty TNHH V n t i và i lý V n t i a ph ng th c	T ng 3, Tòa nhà Ocean Park, S 1, ào Duy Anh, Hà N i
Công ty TNHH MTV Hàng H i Hà N i Phía nam	S 10 oàn Nh Hải, Qu n 4, TP. H Chí Minh
Công ty TNHH MTV V n t i và D ch v Hàng H i H i Phòng	T ng 4, Toà nhà H i An, ng ình V , Ph ng ông H i, TP H i Phòng.

H I NG QU N TR

Các thành viên c a H i ng qu n tr trong n m và t i ngày l p Báo cáo này bao g m:

Ông Nguy n Qu c D ng	Ch t ch H QT
Ông Mai ình Hùng	Phó Ch t ch H QT

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI HÀ NỘI

Tầng 7, Tòa nhà Ocean Park, Số 1, Đường Duy Anh, Hà Nội

Ông Võ Ngọc Sơn	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Hoàng Minh	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quang Phúc	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Xuân Phương	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Thanh Hoàn	Thành viên HĐQT

Miễn nhiệm ngày 01/02/2010

BAN TÀI NGUYÊN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tài Nguyên Giám Đốc đã đi vào hành Công ty trong kỳ và từ ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quang Phúc	Tài Nguyên Giám Đốc
Ông Trần Khắc Nguyên	Phó Tài Nguyên Giám Đốc
Ông Võ Thanh Hải	Phó Tài Nguyên Giám Đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và từ ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trung Dũng	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị Minh Ngọc	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên
Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên
Ông Thành Nhân	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) là đơn vị thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TÀI NGUYÊN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tài Nguyên Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tài sản của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tài Nguyên Giám Đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán đã áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch gì hay không và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY C PH NHÀNG H I HÀ N I

Tầng 7, Tòa nhà Ocean Park, Số 1, Đường Duy Anh, Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc Công ty kiểm soát các sổ kế toán để lưu giữ phản ánh tình hình tài chính của Công ty, việc kiểm tra trung thực, hợp lý tính bất thường và kiểm soát Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Ông có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp ngăn ngừa, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty kiểm soát Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho các kế toán kiểm toán cùng ngày, phù hợp với chu trình, chứng kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2010

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN QUANG PHÚC

BẢNG CÂN ĐỐI TOÁN
Tính ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		121.633.423.267	158.458.466.712
110	I. Tiền và các khoản thanh toán		12.034.776.719	29.762.718.137
111	1. Tiền	3	12.034.776.719	29.762.718.137
120	II. Các khoản nợ tài chính ngắn hạn	4	355.000.000	1.042.164.300
121	1. Nợ ngắn hạn		355.000.000	1.801.780.000
129	2. Dự phòng giảm giá nợ ngắn hạn (*)			(759.615.700)
130	III. Các khoản phí thu ngắn hạn		91.704.502.193	111.005.818.604
131	1. Phí thu khách hàng		46.392.199.080	52.889.092.248
132	2. Trả trước cho người bán		6.508.427.799	8.932.192.398
135	5. Các khoản phí thu khác	5	46.238.501.827	51.702.085.427
139	6. Dự phòng phí thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	(7.434.626.513)	(2.517.551.469)
140	IV. Hàng tồn kho	7	5.650.330.216	10.492.192.640
141	1. Hàng tồn kho		5.650.330.216	10.492.192.640
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.888.814.139	6.155.573.031
152	2. Thu GTGT chờ xử lý		6.538.767.593	902.113.197
154	3. Thu và các khoản phí thu Nhà nước			1.888.496.882
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		5.350.046.546	3.364.962.952
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		298.594.561.000	233.307.799.599
220	II. Tài sản cố định		236.303.739.459	208.573.624.268
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	199.835.425.063	193.128.631.405
222	- Nguyên giá		339.796.835.478	335.091.994.490
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(139.961.410.415)	(141.963.363.085)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	4.021.841.390	6.555.907.419
225	- Nguyên giá		12.645.515.000	12.834.814.775
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(8.623.673.610)	(6.278.907.356)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	746.493.800	
228	- Nguyên giá		746.493.800	
230	4. Chi phí xây dựng dở dang	12	31.699.979.206	8.889.085.444
250	IV. Các khoản nợ tài chính dài hạn	13	43.116.621.809	14.526.656.209
252	2. Nợ vào công ty liên kết, liên doanh		30.107.082.000	
258	3. Nợ dài hạn khác		13.009.539.809	14.526.656.209
260	V. Tài sản dài hạn khác		19.174.199.732	10.207.519.122
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	18.303.409.732	9.640.568.034
268	3. Tài sản dài hạn khác		870.790.000	566.951.088
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		420.227.984.267	391.766.266.311

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tính ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		285.693.415.578	219.939.001.295
310	I. Nợ ngắn hạn		207.744.800.960	139.294.695.535
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		86.953.153.907	66.741.743.244
312	2. Phải trả ngắn hạn		69.134.863.534	37.077.678.002
313	3. Ngõ mua trả tiền trước		14.563.783.645	11.727.008.436
314	4. Thu và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.818.891.733	2.544.638.474
315	5. Phải trả người lao động		4.834.800.137	4.067.234.673
316	6. Chi phí phải trả	17	20.929.989.674	9.733.717.914
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	9.509.318.330	7.402.674.792
330	II. Nợ dài hạn		77.948.614.618	80.644.305.760
333	3. Phải trả dài hạn khác		256.800.000	240.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	19	77.188.851.525	79.831.616.681
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		502.963.093	572.689.079
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		134.534.568.689	171.827.265.016
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	132.556.060.191	168.348.238.169
411	1. Vốn chủ sở hữu		135.555.140.000	117.880.870.000
412	2. Thặng dư tích lũy		24.001.910.000	24.001.910.000
414	4. Chi phí dự trữ (*)		(1.200.000)	(1.200.000)
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(3.289.472.741)	
417	7. Quỹ phát triển		2.365.477.900	20.039.747.900
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		6.346.747.810	6.346.747.810
420	10. Lợi nhuận sau thuế chia phân phối		(32.422.542.778)	80.162.459
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		1.978.508.498	3.479.026.847
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.978.508.498	3.479.026.847
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		420.227.984.267	391.766.266.311

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI TOÁN
Tính ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thuyết minh	31/12/2009	31/12/2008
001	1. Tài sản thuê ngoài	VND			
002	2. Vốn đầu tư, hàng hóa nhận giữ hộ,	VND			
003	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký	VND			
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý	VND			
005	5. Ngoại tệ các loại	USD		163.102,93	562.466,57
006	6. Dự toán chi phí nghiên cứu, phát triển	VND			

Người lập báo cáo

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2010
Tổng Giám đốc

Nguyễn Lan Anh

Hoàng Duy Anh

Nguyễn Quang Phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		173.552.085.143	229.888.416.666
10	3. Doanh thu thu nhập bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	173.552.085.143	229.888.416.666
11	4. Giá trị hàng bán	22	225.632.852.428	232.278.500.484
20	5. Lãi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ		(52.080.767.285)	(2.390.083.818)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	58.942.916.035	21.231.133.445
22	7. Chi phí tài chính	24	17.557.373.657	16.342.086.483
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		11.375.110.485	7.538.604.092
24	8. Chi phí bán hàng		1.275.969.121	1.078.758.472
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		27.055.303.785	17.986.764.153
30	10. Lãi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(39.026.497.813)	(16.566.559.481)
31	11. Thu nhập khác		9.360.682.849	16.953.563.588
32	12. Chi phí khác		2.789.011.615	205.293.748
40	13. Lãi nhuận khác		6.571.671.234	16.748.269.840
50	14. Tổng lãi nhuận kế toán trước thuế		(32.454.826.579)	181.710.359
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	41.278.658	100.234.252
60	17. Lãi nhuận sau thuế TNDN		<u>(32.496.105.237)</u>	<u>81.476.107</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(2.703)	7

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2010

Nguyễn Lập Bình

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Lan Anh

Hoàng Duy Anh

Nguyễn Quang Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TI NIỆM
 Theo phương pháp giá trị
 Năm 2009

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
	I. Lưu chuyển tài sản hoạt động kinh doanh			
01	1. Lưu chuyển tài sản thu		(32.454.826.579)	181.710.359
	2. Chi phí cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		13.556.494.398	40.985.429.285
03	- Các khoản dè phòng		4.157.459.344	1.609.266.201
04	- Lãi/lãi chênh lệch giá hối đoái chức chi		697.170.141	3.660.494.187
05	- Lãi/lãi hoạt động		(64.154.903.205)	(34.284.464.509)
06	- Chi phí lãi vay		11.375.110.485	7.538.604.092
08	3. Lưu chuyển tài sản hoạt động kinh doanh trừ		(66.823.495.417)	19.691.039.615
	thay vì lợi nhuận			
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		13.347.161.347	(67.648.698.401)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		4.841.862.424	(1.133.631.379)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thu TNDN phải nộp)		64.144.820.565	20.118.820.159
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(8.662.841.698)	(9.277.385.648)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(9.863.151.460)	(6.466.168.498)
14	- Thu thu nhập doanh nghiệp đã nộp			(3.444.000.000)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		33.512.684.152	1.189.988.824
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.618.559.973)	(3.391.039.083)
20	Lưu chuyển tài sản thu từ hoạt động kinh doanh		21.878.479.941	(50.361.074.411)
	II. Lưu chuyển tài sản hoạt động			
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(35.168.482.142)	(115.988.028.452)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		2.244.081.891	16.625.714.285
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác		(49.676.500.000)	(69.931.064.136)
24	4. Tiền thu từ cho vay, bán lại các công cụ nợ khác		51.123.280.000	73.016.564.136
25	5. Tiền chi để góp vốn vào công ty khác		(31.159.965.600)	
26	6. Tiền thu từ góp vốn vào công ty khác		2.570.000.000	32.146.726.105
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia		6.347.997.419	18.141.206.174
30	Lưu chuyển tài sản thu từ hoạt động		(53.719.588.432)	(45.988.881.888)
	III. Lưu chuyển tài sản hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			48.003.820.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn từ ngân hàng		74.695.480.100	111.847.758.508
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(57.401.156.141)	(47.706.514.074)
35	5. Tiền chi trả thuê tài chính		(3.225.678.452)	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(11.464.814.200)
40	Lưu chuyển tài sản thu từ hoạt động tài chính		14.068.645.507	100.680.250.234
50	Lưu chuyển tài sản trong kỳ		(17.772.462.984)	4.330.293.935
60	Tiền và tài sản ngắn hạn		29.762.718.137	25.270.092.442
61	nhận chuyển đổi giá hối đoái quy đổi		44.521.566	162.331.760
70	Tiền và tài sản ngắn hạn cuối kỳ		12.034.776.719	29.762.718.137

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2010

Ngô Văn Bình

Kiểm toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Lan Anh

Hoàng Duy Anh

Nguyễn Quang Phúc

B N THUY T MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH H P NH T*N m 2009***1. C I M HO T NG DOANH NGHI P****Hình th cs h u v n**

Công ty C ph n Hàng H i Hà N i tên giao d ch là HANOI MARITIME HOLDING COMPANY c thành l p theo gi y phép s 3829/GP- UB c a UBND Thành ph Hà N i c p ngày 17 tháng 11 n m 1998. Công ty ho t ng theo Gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh s 056428, ng ký l n u ngày 19/11/1998, ng ký thay i ngày 01/12/2009 do S K ho ch và ut Thành ph Hà N i c p.

Tr s chính c a Công ty t i T ng 7, Tòa nhà Ocean Park, S 1, ào Duy Anh, Hà N i.
Các công ty con t i th i i m 31/12/2009 bao g m:

Tên	Tr s chnh	Ho t ng kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Qu n lý và Kinh doanh ut B t ng s n Hà N i	T ng 3, Tòa nhà Ocean Park, S 1, ào Duy Anh, Hà N i	D ch v cho thuê v n phòng, kinh doanh siêu th , nhà hàng, xúc tí n th ng m i, i lý mua, bán, ký g i hàng hóa và kinh doanh qu n lý b t ng s n
Công ty TNHH V n t i và i lý V n t i a ph ng th c	T ng 7, Tòa nhà Ocean Park, S 1, ào Duy Anh, Hà N i	i lý v n t i bi n, v n t i hàng hóa, b c x p hàng hóa
Công ty TNHH MTV Hàng H i Hà N i Phía nam	S 10 oàn Nh Hải, Qu n 4, TP. H Chí Minh	i lý v n t i bi n, v n t i hàng hóa, b c x p hàng hóa và lai d t tàu bi n
Công ty TNHH MTV V n t i và D ch v Hàng h i H i Phòng	T ng 4, Toà nhà H i An, ng ình V , Ph ng ông H i, TP H i Phòng.	i lý v n t i bi n, v n t i hàng hóa, b c x p hàng hóa và lai d t tàu bi n

T l quy n bi u quy t c a Công ty m trong các công ty con: 100%

T l l i ích c a Công ty m trong các công ty con: 100%

L nh v c kinh doanh

L nh v c kinh doanh c a Công ty là: v n t i và d ch v v n t i.

Ngành ngh kinh doanh:

Theo Gi y ng ký kinh doanh s 056428 (ng ký l n u ngày 19/11/1998, ng ký thay i ngày 01/12/2009) do S K ho ch và ut Thành ph Hà N i c p, ngành ngh ho t ng kinh doanh c a Công ty là:

- D ch v cho thuê v n phòng và khu siêu th ;
- V n t i ng th y, ng b ;
- D ch v giao nh n kho v n t i hàng hóa;
- Buôn bán, s n xu t t li u s n xu t, t li u tiêu dùng;
- i lý mua, i lý bán, ký g i hàng hóa; lai d t tàu bi n;
- B c x p hàng hóa và container;

- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ logistics;
- Khai thác cảng và kinh doanh bãi container;
- Kinh doanh vận tải hàng không;
- Khai thác hải quan.

Chỉ mục nội dung của doanh nghiệp trong năm tài chính có thể khác với Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong năm 2009, Công ty thực hiện niêm yết bổ sung 1.767.427 cổ phiếu theo văn bản nghị quyết niêm yết số 140/QĐ-SGDHCM ngày 13/11/2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kế toán, đơn vị tính sử dụng trong kế toán

Kế toán năm của Công ty bắt đầu ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tính sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tin hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát thực tế khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty như một thực thể thống nhất của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là ngược nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán lại trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán kho bãi của công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chuyển y, các khoản lãi chẵn thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tín và các khoản nợ ngắn hạn

Tín và các khoản nợ ngắn hạn bao gồm tín phiếu, tín phiếu ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các loại tiền xác nhận và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận nợ phòng ngừa thuế

Nợ phòng ngừa thuế trích lập cho các khoản thuế quá hạn thanh toán thuế sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thuế mà doanh nghiệp khó có khả năng thanh toán do bất thanh lý, phá sản hay các khó khăn tài chính.

Số nợ phòng ngừa thuế trích lập thêm trong năm 2009 là: 4.917.075.044

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trị giá hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh có liên quan hàng tồn kho mua và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Nợ phòng ngừa giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm

Giá trị của các tài sản cố định là các tài sản trong thời gian bình giá trị của chúng không thu được doanh thu cho thuê tài sản thì không thể hiện trích khấu hao vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ cho giai đoạn này. Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định trong giai đoạn sản xuất trong năm 2009 không thể hiện ghi nhận vào chi phí trong kỳ: 27.948.602.654.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty nhận được từ lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có nhúng ảnh hưởng trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối như nhập và như nhập lại của các công ty liên kết sau ngày đầu tiên phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các Công ty. Các khoản phân phối khác xem như phân bổ thu hồi các khoản đầu vào và đầu vào giá trị đầu tiên.

Khoản đầu vào công ty liên doanh được toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không chịu thuế theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập chia tỷ lệ như nhận được của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tiên được kế toán như sau:

- Có thể hiện thu hồi hoặc áo h không quá 3 tháng kết ngày mua khoản đầu tiên coi là "tạm ngừng";
- Có thể hiện thu hồi vốn dài hạn hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thể hiện thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thể hiện thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Đề phòng giảm giá đầu tiên được lập vào thời điểm cuối năm là chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tiên được hạch toán trên sổ kế toán nội bộ giá trị thực tế của chúng tại thời điểm lập đề phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí vay liên quan trực tiếp nên vốn đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hoá) khi có các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí vay".

Chi phí vay liên quan trực tiếp nên vốn đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chi tiêu hoặc phí trả khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cần phát sinh nhiều năm quá lớn;
- Chi phí Bảo hiểm tài sản có thể hiện bảo hiểm từ 12 tháng trở lên;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được thực hiện vào tính chất, mức độ và loại chi phí chi phí pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp ngang hàng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ mà bỏ qua khi chi phí phát sinh thực tế không gây thiệt hại cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở mà bỏ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch về số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí từng kỳ về phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận và hạch toán

Về nguyên tắc hạch toán ghi nhận theo số vốn thực góp của các chủ sở hữu.

Thăng giá và giảm giá ghi nhận theo chênh lệch lãi/nhận/hoặc nhận/hàng giá trị thực tế phát hành và mệnh giá chứng khoán khi phát hành chứng khoán lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành chứng khoán.

Về khác của hạch toán ghi theo giá trị còn lại giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp mua các tài sản, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thu phí nhập (nếu có) liên quan đến các tài sản mua, biếu này; và khoản bổ sung kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí mua là chi phí do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Chi phí mua ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (l) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chia phân phối là số lợi nhuận thực của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản chi phí do áp dụng thay đổi chính sách kế toán và chi phí chỉnh sửa sai sót trong kỳ của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chia phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Các chi phí trả cho các công nợ ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ ngân hàng

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các bút toán khác với bút toán kế toán của Công ty hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Từ ngày kết thúc kế toán năm, các khoản nợ có gốc ngoại tệ đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tính đến ngày này.

Năm 2009, vì các lý do các khoản đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ ghi nhận theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tín dụng, tín dụng, tín dụng chuyển, các khoản nợ ngắn hạn hạch toán trên khoản mục chênh lệch tỷ giá của Bảng cân đối kế toán, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản công nợ dài hạn hạch toán vào chi phí tài chính trong năm báo cáo hai lần dài hạn ngắn hạn trong năm đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng ghi nhận khi vượt thời hạn miễn các điều kiện sau:

- Phải nhận tiền và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nợ quyền quản lý hàng hóa như gửi hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu xác nhận bằng văn bản;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác nhận chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác nhận một cách đáng tin cậy. Trường hợp vì cung cấp dịch vụ liên quan đến nhu cầu thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác nhận bằng lịch cụ thể;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác nhận công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác nhận chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác nhận theo phương pháp ánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tín lãi, tín bản quy định, cắt c, lợi nhuận chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác nhận bằng lịch cụ thể.

Cắt c, lợi nhuận chia được ghi nhận khi Công ty quy định nội cắt cho các quy định nội lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lãi do thay đổi giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo từng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thu*Thu hiện hành*

Tài sản thu và các khoản thu phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác nhận bằng số tín dụng kỳ nộp (hoặc số thu hiện tại) có quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực trong ngày kết thúc kế toán năm.

3 . TIỀN

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tiền mặt	6.582.345.195	1.655.660.304
Tiền gửi ngân hàng	5.452.431.524	28.107.057.833
Tiền đang chuyển	-	-
	12.034.776.719	29.762.718.137

4 . CÁC KHOẢN UT TÀI CHÍNH NG N

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Chứng khoán ut ng n	355.000.000	1.801.780.000
ut ng n khác	-	-
D phòng gi m giá ut ng n (*)	-	(759.615.700)
	355.000.000	1.042.164.300

5 . CÁC KHOẢN PH I THU NG N KHÁC

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Ph i thu ng i lao ng	-	129.600.000
Ph i thu khác	46.238.501.827	51.702.085.427
- <i>Ph i thu b o h i m t i n s a c h a t i u O A</i>	-	13.002.985.241
- <i>Ph i thu Công ty Xây d ng L ng Lô</i>	31.274.818.010	31.274.818.010
- <i>Ph i thu v c c v n t i (ph n doanh thu ch a xu t hóa n)</i>	235.439.874	2.730.407.994
- <i>Ph i thu v giao nh n i lý</i>	-	1.597.884.075
- <i>Ph i thu Seacon</i>	2.210.280.427	-
- <i>Ph i thu T ng Công ty Hàng H i Vi t Nam</i>	1.766.047.811	-
- <i>Ph i thu Công ty qu n lý ða nhà</i>	452.650.800	-
- <i>Công n khó ði ch x lý</i>	1.315.608.380	-
- <i>Hàng t n th t ch x lý</i>	826.930.916	-
- <i>Chi phí thành l p Công ty liên doanh Wallem Shipping</i>	515.998.700	-
- <i>Ph i thu khác</i>	7.640.726.909	3.095.990.107
	46.238.501.827	51.831.685.427

6 . D PHÒNG PH I THU NG N KHÓ ÒI

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Ph i thu khách hàng	(7.139.420.828)	(2.517.551.469)
Ph i thu khác	(295.205.685)	-
	(7.434.626.513)	(2.517.551.469)

7 . HÀNG T N KHO

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Nguyên li u, v t li u	5.650.330.216	10.492.192.640
	5.650.330.216	10.492.192.640

8 . THU VÀ CÁC KHOẢN PHÍ THU NHẬN

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Thu giá trị gia tăng	-	1.874.836.529
Thu thu nhập doanh nghiệp	-	10.000.000
Thu thu nhập cá nhân	-	3.660.353
	-	1.888.496.882

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CHỦ NHẬN HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CHỦ NHẬN THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	<i>n v tính: VND</i>		
	Phong tín vận tải, truy đón	Thi t b, d ng c qu n lý	C ng
Nguyên giá			
Sở hữu	12.834.814.775	-	12.834.814.775
Sở hữu trong kỳ	-	-	-
Sở hữu trong kỳ	189.299.775	-	189.299.775
- Trích TSC thuê tài	-	-	-
- Giảm khác	189.299.775	-	189.299.775
Sở hữu cuối kỳ	12.645.515.000	-	12.645.515.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Sở hữu	6.278.907.356	-	6.278.907.356
Sở hữu trong kỳ	2.534.066.029	-	2.534.066.029
- Khu hao trong kỳ	2.534.066.029	-	2.534.066.029
Sở hữu trong kỳ	189.299.775	-	189.299.775
- Giảm khác	189.299.775	-	189.299.775
Sở hữu cuối kỳ	8.623.673.610	-	8.623.673.610
Giá trị còn lại			
Tính ngày cuối kỳ	6.555.907.419	-	6.555.907.419
Tính ngày cuối kỳ	4.021.841.390	-	4.021.841.390

Tiền thuê phát sinh thêm các ghi nhận là chi phí trong kỳ : 340.480.038

Các ghi nhận tiền thuê phát sinh thêm các ghi nhận các vào ngh v phí
 trực tiếp thuê trong hợp đồng thuê tài chính trên cơ sở nguyên tắc sử dụng tích.

11 . T NG, GI M TÀI S N C NH VỒ HÌNH

n v tính: VND

Kho n m c	Quy n s d ng t	C ng
Nguyên giá TSC		
S d u k		
S t ng trong k	746.493.800	746.493.800
- <i>Mua trong k</i>	746.493.800	746.493.800
S gi m trong k		
S d cu i k	746.493.800	746.493.800
Giá tr hao mòn l y k		
S d u k		
S t ng trong k		
Gi m trong k		
S d cu i k		
Giá tr còn l i		
T i ngày u k		
T i ngày cu i k	746.493.800	746.493.800

12 . CHI PHÍ XÂY D NG C B N D DANG

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Xây d ng c b n d dang	29.759.159.956	6.948.266.194
- <i>Chi phí kh o sát D án C ng Phù ng</i>	500.000.000	500.000.000
- <i>Công trình Bãi ông H i</i>	-	155.382.557
- <i>Công trình Tòa nhà H i An</i>	29.259.159.956	6.292.883.637
Mua s m TSC	1.940.819.250	1.940.819.250
- <i>Chi phí thi t k óng m i tàu</i>	1.940.819.250	1.940.819.250
	31.699.979.206	8.889.085.444

13 . CÁC KHO N UT TÀI CHÍNH DÀI H N

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
u t vào công ty liên doanh, liên kt	30.107.082.000	-
- <i>Công ty TNHH liên doanh Bond</i>	107.082.000	-
- <i>Công ty TNHH V n t i x p d H i An</i>	30.000.000.000	-
u t dài h n khác	13.009.539.809	14.526.656.209
- <i>Công ty C ph n H i Minh</i>	2.500.000.000	2.500.000.000
- <i>Công ty C ph n C ng o n xá</i>	-	70.000.000
- <i>Công ty C ph n Cung ng D ch v và K thu t Hàng H i</i>	3.200.000.000	4.800.000.000
(<i>Trái phi u n m tr c, n m nay chuy n i thành c phi u</i>)		
- <i>Công ty TNHH VT Hàng công ngh cao (Transvina)</i>	6.256.656.209	6.256.656.209
- <i>Góp v n Công ty QL và khai thác tòa nhà VNPT</i>	1.052.883.600	-
- <i>Công ty C ph n Xây d ng H i ng</i>	-	900.000.000
D phòng gi m giá u t tài chính dài h n	-	-
	43.116.621.809	14.526.656.209

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết, liên doanh của Công ty vào ngày 31/12/2009 như sau:

Tên công ty liên kết, liên doanh	Nhi thành lập và họ tên	Tỷ lệ ích	Tỷ lệ quy định	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH liên doanh Bond	Hà Nội	20%	20%	Thương mại
Công ty TNHH Việt XD Hải An	Hải Phòng	46%	45%	Việt

Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
- Đầu tư cổ phiếu	5.700.000.000	2.570.000.000
- Đầu tư trái phiếu	-	4.800.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	7.309.539.809	7.156.656.209
	13.009.539.809	14.526.656.209

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Chi phí bồi hiểm	769.824.561	330.623.580
Chi phí thuê sân golf	564.789.400	588.687.421
Chi phí lên tàu OP	2.332.858.749	-
Chi phí sách lái tàu	13.748.625.079	8.402.252.679
Công cụ dụng cụ phân bổ	124.631.685	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	762.680.258	319.004.354
	18.303.409.732	9.640.568.034

15 . VAY VÀ NHẬN NHẬN

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Vay ngắn hạn	35.004.100.314	23.795.108.528
Vay dài hạn ngắn hạn	49.379.803.000	39.547.921.994
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	2.569.250.593	3.398.712.722
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	-	-
	86.953.153.907	66.741.743.244

Trong đó, các khoản vay ngắn hạn gồm:

Số hạng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số đăng kê	Phân bổ ngắn hạn
Vay USD						
62/08/H N	Ngân hàng TMCP Hàng Hải	4.5% /năm	6 tháng	17.294,50	17.294,50	Tài sản thế chấp
Cộng (USD)				17.294,50	17.294,50	

S h p ng vay	Bên cho vay	Lãi su t vay	Th i h n vay	T ng giá tr kho n vay	S d n g c	Ph ng th c b o m kho n vay
<i>n v tính: VND</i>						
Vay VN						
01/H K T/Haian- MRN	Công ty TNHH V n t i và XD H i An	0%	6 /n m tháng	3.000.000.000	3.000.000.000	Tín ch p
02/H K T/Haian- MRN	Công ty TNHH V n t i và XD H i An	0%	1 /n m tháng	3.500.000.000	3.500.000.000	Tín ch p
134/09/H N	Ngân hàng TMCP Hàng H i	12%	3 /n m tháng	6.112.000.000	6.112.000.000	Tài s n th ch p
62/08/H N	Ngân hàng TMCP Hàng H i	10.5%	6 /n m tháng	19.682.081.760	19.682.081.760	Tài s n th ch p
08.2009/ H D/TCB DVHH	Ngân hàng HMT Techcombank	Theo t ng l n g i ngân	12 tháng	2.399.737.929	2.399.737.929	Tài s n th ch p
Công VN				34.693.819.689	34.693.819.689	

16 . THU VÀ CÁC KHO N PH IN P NHÀ N C

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Thu giá tr gia t ng	174.730.507	51.116.813
Thu thu nh p doanh nghi p	1.049.558.369	1.018.279.711
Thu thu nh p cá nhân	213.518.098	137.152.134
Các lo i thu khác	381.084.759	1.338.089.816
Các kho n phí, l phí và các kho n ph i n p khác	-	-
	1.818.891.733	2.544.638.474

Quy t toán thu c a Công ty s ch u s ki m tra c a c quan thu . Do vi c áp d ng lu t và các qui nh v thu i v i nhi u lo i giao d ch khác nhau có th c gi i thích theo nhi u cách khác nhau, s thu c trình bày trên Báo cáo tài chính có th b thay i theo quy t nh c a c quan thu .

17 . CHI PHÍ PH I TR

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Trích tr c chi phí b o hi m tàu	3.039.782.203	345.179.805
Chi phí lãi vay	2.689.596.873	1.072.435.594
Chi phí t i n d u cho tàu	2.596.500.159	-
Chi phí v n t i	307.259.815	2.161.765.356
Hoa h ng môi gi i	-	708.717.551
Phí c ng và phí qu n lý	7.411.962.935	5.021.013.947
Chi phí ph i tr khác	4.884.887.689	424.605.661
	20.929.989.674	9.733.717.914

18 . CÁC KHOẢN PHÍ TRẢ, PHÍ IN PING NHỮNG KHÁC

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tài sản thế chấp lý	-	-
Kinh phí công đoàn	-	-
Bộ chi mã hải	184.111.923	43.477.534
Bộ chi mỹ thuật	26.114.772	12.123.623
Các khoản phí trả, phí in p khác	9.299.091.635	7.347.073.635
- <i>Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam</i>	629.760.000	-
- <i>Tiền thuê phí trả Seacon và Far Shipping</i>	-	3.033.421.329
- <i>Phí trả hải lý tàu biển</i>	6.330.051.831	4.126.459.817
- <i>Tổng ngành Có</i>	332.955.565	-
- <i>Các khoản phí trả khác</i>	2.006.324.239	187.192.489
	9.509.318.330	7.402.674.792

19 . VAY VÀ N DÀI HẠN

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Vay dài hạn	74.817.050.428	75.450.820.500
Vay ngân hàng	74.817.050.428	75.450.820.500
N dài hạn	2.371.801.097	4.380.796.181
Thuê tài chính	2.371.801.097	4.380.796.181
N dài hạn khác	-	-
	77.188.851.525	79.831.616.681

Trong đó, các khoản vay dài hạn gồm:

S H vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư g c g c	Số dư c p h i t r k t i	Phân bổ nguồn vốn m khoản vay	<i>n v tính: USD</i>	
Vay USD									
01/20 08/H	Ngân hàng TMCP Quân đội TD	7,3% /n m	48 tháng	3.521.000	3.521.000	580.000	Tài sản thế chấp		
HD 135/2 007	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Hà Nội	7% /n m	36 tháng	3.412.500	1.775.000	1.775.000	Tài sản thế chấp		
Cộng vay USD				6.933.500	5.296.000	2.355.000			

S H vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư g c g c	Số dư c p h i t r k t i	Phân bổ nguồn vốn m khoản vay	<i>n v tính: 1.000.000 VND</i>	
Vay VND									
1200- LAV	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	12,72% /n m	60 tháng	7.405	7.024	1.589	Tài sản thế chấp		

1200/ LAV/ 2008 0137 Nam	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	12% /n m	60 tháng	26.600	21.403	5.348	Tài sản thế chấp
1.1.20 09/H DTD/ TH- PN	Ngân hàng TMCP K Thương Việt Nam Chi nhánh Phòng	10,5% /n m	48 tháng	770	754	192	Thế chấp bằng 2 u kéo Freightliner
Công vay VND				34.775	29.181	7.129	

N dài hạn (thuê mua container)

Số H vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư gốc	Số dư ghi chép	n v tính: USD
							Phong cách thanh toán
H ngày 17/11 /04	Interpool Container Ltd	5,51% /n m	60 tháng	195.500	1.626	1.626	Phong cách thanh toán
H ngày 03/01 /07	Interpool Container Ltd	5,51% /n m	60 tháng	593.700	273.780	141.579	Phong cách thanh toán
Cộng (USD)				2.429.600	275.406	143.206	

Các khoản thuê tài chính

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Năm 2009		Năm 2008		
		Trị giá	Trên gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trị giá	Trên gốc
Dưới 1 năm	233	1	231	-	-	-
Từ 1-5 năm	3.333	339	2.994	8.056	594	7.462
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
	3.566	340	3.226	8.056	594	7.462

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng chi u bị n g c a V n ch s h u

Xem chi tiết Phi l c 4

b) Chi ti t v n u t c a ch s h u

	31/12/2009	T 1	31/12/2008	T 1
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	6.981.089.710	5,2%	6.070.864.805	5,2%
V n góp c a các i t n g khác	128.574.050.290	94,9%	111.810.005.195	94,9%
Cộng	135.555.140.000	100%	117.880.870.000	100%

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-
* Số lượng cổ phiếu mua	120

c) Các giao dịch và số dư của các chi phí và phân phối cổ, chia lợi nhuận

	Năm 2009	Năm 2008
Vận chuyển các chi phí		
- Vận chuyển vận chuyển	117.880.870.000	93.878.960.000
- Vận chuyển trong năm	17.674.270.000	24.001.910.000
- Vận chuyển giảm trong năm	-	-
- Vận chuyển cuối năm	135.555.140.000	117.880.870.000
Cổ tức, lợi nhuận chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	11.265.475.200
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản lý năm 2009 số 01/NQ-HĐQ ngày 25/06/2009 về việc niêm yết bổ sung cổ phiếu thưởng cho các công nhân viên tit 15%/ số cổ phiếu thưởng của Công ty Phát triển.

d) Cổ phiếu

	31/12/2009	31/12/2008
Số lượng cổ phiếu ký phát hành	13.555.634	11.788.207
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.555.634	11.788.207
- Cổ phiếu phổ thông	13.555.634	11.788.207
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu mua lại	120	120
- Cổ phiếu phổ thông	120	120
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.555.514	11.788.087
- Cổ phiếu phổ thông	13.555.514	11.788.087
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2009	31/12/2008
Quỹ đầu tư phát triển	2.365.477.900	20.039.747.900
Quỹ dự phòng tài chính	6.346.747.810	6.346.747.810
	8.712.225.710	26.386.495.710

21. DOANH THU THU NHẬP BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	173.552.085.143	229.888.416.666
- Doanh thu vận tải và dịch vụ vận tải	134.760.235.953	161.895.162.554
- Doanh thu khai thác kho, bãi	4.842.182.532	6.387.581.716
- Doanh thu lái đò	12.839.170.957	10.656.003.842
- Doanh thu hoạt động quản lý tòa nhà	9.351.420.909	6.487.431.657
- Doanh thu công trình chế biến nước uống	-	28.431.652.736
- Doanh thu dịch vụ khác	11.759.074.792	16.030.584.161
	173.552.085.143	229.888.416.666

22 . GIÁ TRỊ HÀNG BÁN

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá trị các dịch vụ đã cung cấp	225.632.852.428	232.278.500.484
- Giá trị vận tải và phí vận tải phụ trợ	206.844.141.124	196.783.967.332
- Giá trị khai thác kho, bãi	2.025.088.665	3.921.237.854
- Giá trị lái derrick	9.400.067.783	8.710.274.946
- Giá trị hoạt động quản lý tòa nhà	4.768.026.276	3.310.134.799
- Giá trị công trình chế biến sừng Dung Quất	-	10.883.885.639
- Giá trị dịch vụ khác	2.595.528.580	8.668.999.914
	225.632.852.428	232.278.500.484

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tín dụng, tín dụng cho vay	467.272.050	1.374.453.081
Lãi suất trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	353.625.000
Cổ tức, lợi nhuận chia	5.880.725.369	16.693.128.093
Lãi do chuyển nhượng vốn góp	50.980.023.895	275.822.436
Lãi chênh lệch giá cả thị trường	1.614.742.423	2.073.689.446
Lãi chênh lệch giá cả thị trường	-	243.181.806
Lãi bán hàng tranchim	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	152.298	217.233.583
	58.942.916.035	21.231.133.445

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tín dụng	11.375.110.485	7.538.604.092
Chi phí khấu thanh toán, lãi bán hàng tranchim	-	-
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	236.064.300	762.455.950
Lãi do bán ngoại tệ	-	-
Lãi chênh lệch giá cả thị trường	5.024.959.256	4.123.446.006
Lãi chênh lệch giá cả thị trường	697.170.141	3.903.675.993
Đã phòng ngừa giá các khoản đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	224.069.475	13.904.442
	17.557.373.657	16.342.086.483

25 . CHI PHÍ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHI NẾM

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	41.278.658	100.234.252
Điều chỉnh chi phí thu nhập doanh nghiệp của các năm trước và chi phí thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	-
	41.278.658	100.234.252

26 . LÃI C B N TRÊN C PHI U

Việc tính toán lãi c b n trên c phi u có thể phân ph i cho các c òng s h u c ph n ph thông c a Công ty c th c hi n d a trên các s li u sau:

	N m 2009 VND	N m 2008 VND
L i nhu n thu n sau thu thu nh p doanh nghi p	(32.496.105.237)	81.476.107
L i nhu n phân b cho c phi u ph thông	(32.496.105.237)	81.476.107
C phi u ph thông ang l u hành bình quân trong k	12.020.516	10.966.104
Lãi c b n trên c phi u	(2.703)	7

27 . THÔNG TIN V CÁC D ÁN U T

Trong n m, Công ty ã ký k t h p ãng liên doanh v i Wallem & Company Limited thành l p Công ty TNHH Hàng H i Wallem Vi t Nam. T i th i i m k t thúc niên k toán, Công ty TNHH Hàng H i Wallem Vi t Nam ang trong quá trình thành l p, các chi phí có liên quan trong quá trình thành l p Công ty do Công ty Hàng H i Hà N i thanh toán c trình bày trên kho n m c Ph i thu ng n h n c a Báo cáo tài chính.

28 . NH NG S KI N PHÁT SINH SAU NGÀY K T THỨC K K TOÁN N M

Không có s ki n tr ng y u nào x y ra sau ngày k t thúc k k toán n m òi h i ph i c i u ch nh hay công b trên Báo cáo tài chính h p nh t này.

29 . NGHI P V VÀ S D V I CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong n m Công ty ã giao d ch v i các bên liên quan nh sau:

	M i quan h	N m 2009 VND	N m 2008 VND
Vay v n			
Công ty V n t i và XD H i An	Công ty liên k t	7.500.000.000	6.728.000.000
Ho t ãng qu n lý ða nhà T ãng Công ty Hàng H i Vi t Nam	n v h p tác kinh doanh	3.068.553.194	24.216.004.568

S d v i các bên liên quan t i ngày k t thúc k k toán n m nh sau:

	M i quan h	N m 2009 VND	N m 2008 VND
Ph i thu			
T ãng Công ty Hàng H i Vi t Nam	n v h p tác kinh doanh	1.766.047.811	-
Ph i tr			
Công ty V n t i và XD H i An	Công ty liên k t	7.500.000.000	-
T ãng Công ty Hàng H i Vi t Nam	n v h p tác kinh doanh	629.760.000	-

30 . S L I U S O S Á N H

S l i u s o s á n h là s l i u trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Ng ữ i l p b i u

K ế toán tr ưởng

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2010
T ổng Giám đốc

Nguyễn Lan Anh

Hoàng Duy Anh

Nguyễn Quang Phúc

Phụ lục 1: TÀI NGUYÊN, GIÁM TÀI SẢN NỢ NHỮNG HÌNH

Đơn vị tính: VND

Kho nhóm	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phong tài sản, tài sản cố định	Thị trường, dự trữ quỹ	TSC khác	Cộng
Nguyên giá						
Sở hữu	17.912.739.785	17.809.524	308.876.387.967	8.285.057.214	-	335.091.994.490
Sở hữu trong kỳ	10.669.881.885	-	9.486.241.632	121.946.393	-	20.278.069.910
- Mua trong kỳ	-	-	6.689.427.968	121.946.393	-	6.811.374.361
- Mua từ XDCB hoàn thành	10.480.582.110	-	667.818.048	-	-	11.148.400.158
- Tăng khác	189.299.775	-	2.128.995.616	-	-	2.318.295.391
Sở hữu trong kỳ	-	-	10.962.452.732	4.610.776.190	-	15.573.228.922
- Chuyển sang B/S đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	10.962.452.732	2.368.833.013	-	13.331.285.745
- Giảm khác	-	-	-	2.241.943.177	-	2.241.943.177
Sở hữu cuối kỳ	28.582.621.670	17.809.524	307.400.176.867	3.796.227.417	-	339.796.835.478
Giá trị hao mòn lũy kế						
Sở hữu	2.675.601.347	16.028.550	135.365.267.435	3.906.465.753	-	141.963.363.085
Sở hữu trong kỳ	1.991.224.165	1.780.974	8.894.607.476	2.200.078.280	-	13.087.690.895
- Khu hao trong kỳ	1.991.224.165	1.780.974	8.705.307.702	324.115.528	-	11.022.428.369
- Tăng khác	-	-	189.299.774	1.875.962.752	-	2.065.262.526
Sở hữu trong kỳ	-	-	12.618.960.892	2.470.682.673	-	15.089.643.565
- Chuyển sang B/S đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	10.742.998.140	2.357.735.112	-	13.100.733.252
- Giảm khác	-	-	1.875.962.752	112.947.561	-	1.988.910.313
Sở hữu cuối kỳ	4.666.825.512	17.809.524	131.640.914.019	3.635.861.360	-	139.961.410.415
Giá trị còn lại						
Tính ngày đầu kỳ	15.237.138.438	1.780.974	173.511.120.532	4.378.591.461	-	193.128.631.405
Tính ngày cuối kỳ	23.915.796.158	-	175.759.262.848	160.366.057	-	199.835.425.063

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSC khác đã dùng để thế chấp, cầm cố vay vốn: 165.709.166.768

- Nguyên giá TSC cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 29.902.637.374

- Nguyên giá TSC cuối năm chờ thanh lý: -

- Các cam kết về việc mua, bán TSC khác có giá trị lớn trong tương lai: Không có

- Các thay đổi khác về TSC khác: Không có

Phụ lục 4: Bảng chi ubi n ng c av n ch s h u

Đơn vị tính: VND

	V n u t c a CSH	Th ng d v n c p h n	C phi u qu	Chênh l ch t giá h i oái	Qu u t phát tri n	Qu đ phòng tài chính	L i nhu n sau thu ch a phân ph i	C ng
S d u k tr c	93.878.960.000	-	(1.200.000)	-	3.626.370.170	4.672.030.635	33.918.037.198	136.094.198.003
- T ng v n trong k tr c	24.001.910.000	24.001.910.000	-	-	16.413.377.730	1.674.717.175	-	66.091.914.905
- Lãi trong k tr c	-	-	-	-	-	-	81.476.107	81.476.107
- T ng khác	-	-	-	3.903.981.420	-	-	810.828	3.904.792.248
- Gi m v n trong k tr c	-	-	-	-	-	-	-	-
- L trong k tr c	-	-	-	-	-	-	-	-
- Gi m khác	-	-	-	3.903.981.420	-	-	33.920.161.674	37.824.143.094
S d cu i k tr c	117.880.870.000	24.001.910.000	(1.200.000)	-	20.039.747.900	6.346.747.810	80.162.459	168.348.238.169
- T ng v n trong k này	17.674.270.000	-	-	-	-	-	-	17.674.270.000
- Lãi trong k này	-	-	-	-	-	-	2.372.677.779	2.372.677.779
- T ng khác	-	-	-	133.822.010	-	-	-	133.822.010
- Gi m v n trong k này	-	-	-	-	-	-	-	-
- L trong k này	-	-	-	-	-	-	34.868.783.016	34.868.783.016
- Gi m khác	-	-	-	3.423.294.751	17.674.270.000	-	6.600.000	21.104.164.751
S d cu i k này	135.555.140.000	24.001.910.000	(1.200.000)	(3.289.472.741)	2.365.477.900	6.346.747.810	(32.422.542.778)	132.556.060.191